

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-ST

Ngày: 05-8-2021.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thanh Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Dương Hải Long

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Ngọc Trung Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:**  
Bà Hồ Thị Thanh – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 314/2020/TLST-DS ngày 04/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/QĐXX-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Tổng Hạnh M, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: thôn S, xã T, thành phố L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm: 1966; địa chỉ: số X đường L, phường X, thành phố L, tỉnh Đ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3470, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2020). (có mặt).

Bị đơn: Bà Mai Thị H, sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: số X thôn X, xã T, thành phố L, tỉnh Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Ngọc L, sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: số X thôn X, xã T, thành phố L, tỉnh Đ.

2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: số X đường P, phường X, thành phố L, tỉnh Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lê Tổng Hạnh M trình bày:* do có quen biết với nhau nên bà cho bà H vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 13/8/2018, bà H vay số tiền 80.000.000đ, hẹn đúng 5 ngày trả;
- Ngày 10/10/2018 bà H vay số tiền 70.000.000đ, hẹn đến ngày 15/10/2018 trả;
- Ngày 29/10/2018 bà H vay số tiền 100.000.000đ, hẹn đến ngày 05/11/2018 trả;
- Ngày 09/3/2020 bà H vay số tiền 800.000.000đ, hẹn đến ngày 20/3/2020 trả.

Tổng cộng là 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), các lần vay bà H đều viết giấy nhận nợ. Tuy nhiên, đến nay bà H vẫn chưa thanh toán cho bà số tiền trên nên yêu cầu vợ chồng ông L, bà H trả số tiền 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với hai giấy vay ngày 06/12/2018 với số tiền 100.000.000đ và giấy ngày 07/12/2018 với số tiền 120.000.000đ mà bà H vay của bà T không liên quan gì đến số tiền bà khởi kiện trên. Ngoài các khoản tiền bà H vay mà bà khởi kiện trong vụ án này thì bà không cho bà H vay số tiền 400.000.000đ như bà H trình bày và bà cũng không còn cho bà H vay khoản tiền nào khác.

*Bị đơn bà Mai Thị H trình bày:*

- Ngày 13/8/2018, bà có vay của bà M số tiền 80.000.000đ, đến ngày 18/8/2018 (sau khi mượn 5 ngày) bà đã trả số tiền 80.000.000đ và lãi suất 5%/ngày nhưng không có chứng cứ chứng minh.

- Ngày 10/10/2018, bà vay của bà M số tiền 70.000.000đ, đến ngày 15/10/2018 bà trả số tiền 70.000.000đ và lãi suất 5%/ ngày (không nhớ số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu) cho bà M, khi trả tiền thì bà M có ghi vào sổ trả tiền do bà M giữ, nay bà không có giấy tờ gì để chứng minh đã trả số tiền 70.000.000đ ngày 10/10/2018.

- Đối với giấy vay ngày 29/10/2018 với số tiền 100.000.000đ xuất phát từ việc bà vay của bà M số tiền 400.000.000đ (vay sau ngày 15/10/2018 và có viết giấy mượn tiền)

sau đó trả được 340.000.000đ còn nợ lại 60.000.000đ. Ngày 29/10/2018, bà M tính 40.000.000đ là tiền lãi của số tiền vay 400.000.000đ cộng với số tiền 60.000.000đ còn nợ nên tổng số tiền còn nợ là 100.000.000đ. Vì vậy, bà M yêu cầu bà viết giấy nhận nợ số tiền 100.000.000đ ngày 29/10/2018. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nhưng bà không có tiền nên bà M nói với bà mượn của bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 100.000.000đ để trả cho bà M số tiền 100.000.000đ ghi ngày 29/10/2018. Do đó bà đã viết giấy nhận nợ bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 100.000.000đ vào ngày 06/12/2018. Đến ngày 07/12/2018, bà M cho rằng trong giấy mượn tiền 100.000.000đ của bà T ngày 06/12/2018 là chưa tính lãi của số tiền 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 29/10/2018 nên phải viết lại giấy mượn của bà T số tiền 120.000.000đ ngày 07/12/2018. Khi viết giấy mượn tiền ngày 06/12/2018 và ngày 07/12/2018 chỉ có bà và bà M không có bà T. Khi viết giấy mượn tiền ngày 07/12/2018 thì bà có yêu cầu bà M trả lại giấy mượn tiền ngày 29/10/2018 và giấy mượn tiền 06/12/2018 nhưng bà M trả lời đã hủy hai giấy mượn tiền trên và bà cũng không yêu cầu bà M viết giấy xác nhận không còn 2 khoảng tiền ngày 29/10/2018 và ngày 06/12/2018. Đến tháng 4/2019 (không nhớ ngày), bà trả cho bà M số tiền 224.000.000đ cho số tiền 120.000.000đ và lãi của số tiền 120.000.000đ, khi trả chỉ ghi vào sổ của bà M và không lấy lại giấy vay tiền.

- Ngày 09/3/2020, do bà cần tiền nên bà M có nói sẽ đi vay tiền giúp nhưng phải viết giấy vay tiền trước vì vậy bà đã viết giấy vay số tiền 800.000.000đ và đưa cho bà M, bà M hẹn 2 ngày sau sẽ giao tiền nhưng hai ngày sau bà M trả lời không vay được tiền. Do tin tưởng bà M nên dù không nhận được số tiền vay 800.000.000đ nhưng bà cũng không yêu cầu bà M trả lại giấy vay tiền đã ghi.

Nay bà M yêu cầu vợ chồng bà thanh toán số tiền gốc 1.050.000.000đ và tiền lãi thì bà không đồng ý.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:* Do bà và bà M có quen biết với nhau nên bà M giới thiệu và nhờ bà cho bà H vay tiền, cụ thể: Ngày 06/12/2018, bà đưa cho bà M số tiền 100.000.000đ để cho bà H vay, đến ngày 07/12/2018 bà M giao giấy vay tiền ngày 06/12/2018 của bà H cho bà. Cũng trong ngày 07/12/2018, bà M đề nghị bà cho bà H vay tiếp 120.000.000đ nên bà đưa cho bà M số tiền 120.000.000đ để cho bà H vay, sau đó bà M giao giấy vay tiền và giấy chứng minh nhân dân bản chính của bà H cho bà.

Việc bà H cho rằng 02 giấy vay tiền từ bà là cản trở với số tiền vay 100.000.000đ của bà Minh thì bà không rõ mà chỉ biết bà H vay tiền của bà và khi đến hạn trả bà H có gọi điện thoại để xin gia hạn và đến nhà bà xin lại chứng minh nhân dân.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc L trình bày:* Bà Mai Thị H là vợ của ông, vợ chồng ông sống hòa thuận, hạnh phúc. Đối với kinh tế gia đình, vợ ông (bà H) quản lý và quyết định mọi chi tiêu, do đó ông cũng không biết hiện kinh tế gia đình thiếu hụt hay dư dôi. Vợ chồng ông có quen biết với bà M, song việc bà M cho rằng có cho bà H vay tổng cộng 1.050.000.000đ, cụ thể: số tiền 80.000.000đ vào ngày 13/8/2018; số tiền 70.000.000đ vào ngày 10/10/2018; số tiền 100.000.000đ vào ngày 29/10/2018 và số tiền 800.000.000đ vào ngày 09/3/2020 thì ông không biết là có hay không vì thời gian này ông buôn bán ở huyện D nên ít về nhà mà chỉ đến khi nhận được thông báo của Tòa án mới biết có sự vay mượn tiền này. Nay bà M yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền gốc là 1.050.000.000đ thì ông không đồng ý trả vì không biết gì việc vay mượn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng hòa giải không thành.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà M yêu cầu vợ chồng ông L, bà H thanh toán số tiền 1.050.000đ, không yêu cầu trả lãi; Bà H giữ nguyên ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên bà Lê Tổng Hạnh M, buộc vợ chồng ông Huỳnh Ngọc L, bà Mai Thị H phải trả cho bà Lê Tổng Hạnh M số tiền 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Huỳnh Ngọc L đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt; bà Nguyễn Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T là đúng quy định của pháp luật. Xuất phát từ việc giữa bà M và bà H có lập

hợp đồng vay tiền, song do bà H không thanh toán nợ nên phát sinh tranh chấp. Do vậy, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, bị đơn có nơi cư trú tại thôn X, xã T, thành phố L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: bà M yêu cầu vợ chồng ông L, bà H trả số tiền 1.050.000.000đ theo giấy vay tiền cụ thể:

- Ngày 13/8/2018, bà H vay số tiền 80.000.000đ;
- Ngày 10/10/2018 bà H vay số tiền 70.000.000đ;
- Ngày 29/10/2018 bà H vay số tiền 100.000.000đ;
- Ngày 09/3/2020 bà H vay số tiền 800.000.000đ.

[2.1] Bà H thừa nhận có vay của bà M số tiền 80.000.000đ vào ngày 13/8/2018 và 70.000.000đ vào ngày 10/10/2018 nhưng đã trả số tiền 80.000.000đ và lãi 5%/ngày (bà H không nhớ rõ số tiền lãi) vào ngày 18/8/2018, và trả số tiền 70.000.000đ và lãi 5%/ngày (bà H không nhớ rõ số tiền lãi) vào ngày 15/10/2018. Tuy nhiên, bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 80.000.000đ theo giấy vay ngày 13/8/2018 và 70.000.000đ theo giấy vay ngày 10/10/2018. Hơn nữa, bà M lại không thừa nhận bà H đã trả tiền. Do đó, có căn cứ để xác định bà H còn nợ bà M số tiền 80.000.000đ vay ngày 13/8/2018 và 70.000.000đ vay ngày 10/10/2018, tổng cộng 150.000.000đ.

[2.2] Đối với số tiền 100.000.000đ theo giấy vay ngày 29/10/2018, bà H cho rằng thật chất bà không vay số tiền này mà vay số tiền 400.000.000đ (không nhớ ngày), sau đó trả được 340.000.000đ còn nợ lại 60.000.000đ, vì vậy bà M tính lãi của số tiền 400.000.000đ là 40.000.000đ cộng với 60.000.000đ tiền gốc chưa trả và buộc bà H viết giấy nhận nợ số tiền 100.000.000đ vào ngày 29/10/2018. Tại giấy mượn tiền ngày 29/10/2018 thể hiện: “... Tôi có mượn của cô M số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). hẹn trả sau 1 tuần ...”. Tuy nhiên, bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền 100.000.000đ theo giấy vay ngày 29/10/2018 là xuất phát từ số tiền vay 400.000.000đ. Bà M không thừa nhận lời trình bày của bà H mà cho rằng trong thực tế bà chưa bao giờ cho bà H vay số

tiền 400.000.000đ, và xác định số tiền 100.000.000đ theo giấy vay ngày 29/10/2018 là khoản tiền vay có thật và độc lập không liên quan đến các khoản vay khác. Bà H còn cho rằng số tiền 100.000.000đ theo giấy vay ngày 29/10/2018 này bà H cũng đã trả trên cơ sở cân trừ số tiền từ 02 giấy vay của bà T gồm: 100.000.000đ theo giấy vay ngày 06/12/2018 và 120.000.000đ theo giấy vay ngày 07/12/2018, đồng thời 02 giấy vay 100.000.000đ theo giấy vay ngày 06/12/2018 và 120.000.000đ theo giấy vay ngày 07/12/2018 là cùng một khoản tiền. Xét thấy, trường hợp bà H đã trả số tiền 100.000.000đ trên cơ sở cân trừ vào giấy nợ của bà T thì bà H phải là người giữ bản chính giấy mượn 100.000.000đ ngày 06/12/2018 hoặc phải có giấy tờ xác nhận của bà M và bà T nhưng trong thực tế bà M là người giữ bản chính giấy mượn số tiền 100.000.000đ ngày 06/12/2018, bà H lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 100.000.000đ trên cơ sở cân trừ vào giấy nợ của bà T, trong khi đó bà M và bà T đều không thừa nhận lời trình bày của bà H mà cho rằng khoản nợ này không liên quan gì đến 02 giấy vay tiền ngày 06/12/2018 và ngày 07/12/2018 với số tiền 100.000.000đ và 120.000.000đ bà H vay của bà T, mặt khác 2 giấy vay ngày tiền ngày 06/12/2018 và giấy vay ngày 07/12/2018 không thể hiện việc cân trừ nợ. Do vậy, xác định bà H nợ bà M số tiền 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 29/10/2018 là có cơ sở.

[2.3] Đối với số tiền 800.000.000đ theo giấy vay ngày 09/3/2020, bà H xác định bà chưa nhận tiền từ bà M song thừa nhận là người viết và ký giấy mượn tiền ngày 09/3/2020 với số tiền 800.000.000đ. Bản thân bà H lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh chưa nhận tiền. Vì vậy, có cơ sở để khẳng định bà H có vay của bà M số tiền 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng).

[2.4] Như vậy, tổng số tiền bà H nợ bà M là: 150.000.000đ + 100.000.000đ + 800.000.000đ = 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, ông L cho rằng ông không biết gì về việc vay tiền giữa bà M và bà H nên không đồng ý yêu cầu của bà M. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông L đều xác định vợ chồng ông sống hòa thuận, hạnh phúc, các nguồn thu và chi trong gia đình đều do bà H quản lý và quyết định. Bản thân bà H xác nhận bà vay số tiền 80.000.000đ ngày 13/8/2018 và 70.000.000đ ngày 10/10/2018 là để chữa bệnh cho ông L. Do đó, có

căn cứ xác định bà H sử dụng tiền vay của bà M nhằm mục đích kinh tế thiết yếu của gia đình nên có cơ sở khẳng định vợ chồng ông L, bà H có nợ bà M số tiền vay 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M để buộc vợ chồng ông L, bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà M số tiền vay 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng)

[3] Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu vợ chồng ông Lâm, bà Hữu trả lãi.

[4] Về án phí: Buộc vợ chồng ông L, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà M theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Tổng Hạnh M về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Mai Thị H

Buộc vợ chồng ông Huỳnh Ngọc L, bà Mai Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Lê Tổng Hạnh M số tiền 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc ông Huỳnh Ngọc L, bà Mai Thị H phải chịu số tiền 43.500.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Tổng Hạnh M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.229.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0003389 ngày 03/12/2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự .

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tp L;
- Chi cục THADS tpL;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Thanh Thủy**